

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Biên dịch chuyên ngành Du lịch (61GER4TRT)

Ngày thi kết thúc học phần: 14/05/2022

Số tín chỉ: 3

Phòng thi: 608C - offline

CBCT:

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP 30%	CC 10%	Thi [60%]	Điểm HP	Ghi chú
1	4TRT-01	1807050003	Dương Minh	Anh	9.0	9.5	7.0		
2	4TRT-02	1707050018	Phạm Hà	Anh	9.0	9.5	9.8		
3	4TRT-03	1807050022	Phạm Minh	Anh	8.5	9.5	5.0		
4	4TRT-04	1807050030	Trịnh Hoàng	Anh	9.0	9.8	8.3		
5	4TRT-05	1807050038	Phạm Lê Quỳnh	Chi	9.0	9.5	7.0		
6	4TRT-06	1807050039	Hồ Trần Minh	Chiến	9.5	10.0	5.5		
7	4TRT-07	1807050046	Phan Thùy	Dương	8.5	9.3	8.0		
8	4TRT-08	1807050047	Nguyễn Xuân	Đức	8.5	9.0	7.8		
9	4TRT-09	1807050058	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	9.0	10.0	9.0		
10	4TRT-10	1807050062	Nguyễn Long	Hưng	9.0	9.5	6.5		
11	4TRT-11	1807050063	Nguyễn Thị Thu	Hương	8.5	9.5	6.5		
12	4TRT-12	1807050065	Ngô Thị	Hường	8.5	10.0	6.8		
13	4TRT-13	1807050066	Lương Đức	Khánh	9.0	9.5	9.0		
14	4TRT-14	1807050068	Nguyễn Hoàng	Lan	8.8	8.5	5.0		
15	4TRT-15	1807050069	Dương Tùng	Lâm	9.0	9.5	8.8		
16	4TRT-16	1807050071	Nguyễn Thị	Liên	8.5	10.0	9.0		
17	4TRT-17	1807050073	Lê Thị Khánh	Linh	9.0	9.8	9.5		
18	4TRT-18	1807050075	Nguyễn Thuý	Linh	9.5	10.0	9.3		
19	4TRT-19	1807050076	Phan Thùy	Linh	9.0	10.0	9.3		
20	4TRT-20	1807050080	Phạm Bá Thành	Long	9.5	10.0	9.0		
21	4TRT-21	1807050081	Phạm Vũ	Long	9.5	9.0	8.3		
22	4TRT-22	1807050084	Hoàng Chi	Mai	8.5	8.5	5.0		
23	4TRT-23	1607050071	Nguyễn Thanh	Mai	8.5	8.5	9.5		
24	4TRT-24	1807050089	Nguyễn Thị Hà	My	9.0	10.0	9.5		
25	4TRT-25	1807050091	Trần Hoàng	Nam	8.8	10.0	8.5		
26	4TRT-26	1807050093	Lê Minh	Ngọc	9.0	9.5	7.3		
27	4TRT-27	1807050098	Trần Thị Minh	Nguyệt	8.8	10.0	8.8		
28	4TRT-28	1807050101	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	9.0	10.0	9.3		
29	4TRT-29	1807050102	Nguyễn Trang	Nhung	8.5	10.0	8.5		
30	4TRT-30	1807050104	Bùi Mai	Phương	8.8	10.0	7.5		
31	4TRT-31	1707050121	Nguyễn Lâm	Phương	8.5	9.0	8.8		
32	4TRT-32	1807050109	Ngô Văn	Tài	9.0	10.0	9.5		
33	4TRT-33	1807050115	Dương Thị Phương	Thảo	9.0	10.0	7.3		
34	4TRT-34	1807050120	Nguyễn Thị	Thúy	8.5	9.0	7.5		
35	4TRT-35	1807050125	Đào Thu	Trang	9.0	10.0	8.0		
36	4TRT-36	1807050130	Nguyễn Thị Linh	Trang	8.5	10.0	6.0		
37	4TRT-37	1807050136	Nghiêm Đức	Trung	8.8	10.0	7.3		

STT	SBD	Mã SV	Họ và tên SV		GHP 30%	CC 10%	Thi [60%]	Điểm HP	Ghi chú
38	4TRT-38	1807050111	Nguyễn Hoàng Thanh	Tú	8.5	10.0	5.3		
39	4TRT-39	1807050112	Nguyễn Thị	Tuyết	9.0	9.3	9.5		
40	4TRT-40	1807050146	Bùi Thanh	Xuân	9.5	10.0	5.3		
41	4TRT-41	1807050150	Phạm Hoàng	Yến	8.8	10.0	7.8		

Hà Nội, ngày 23 tháng 05 năm 2022
Khoa tiếng Đức

Người lập bảng